

CHUẨN MỤC ĐỊA PHƯƠNG, ĐỊA VỊ XÃ HỘI VÀ HỐI LỘ CỦA NGƯỜI DÂN Ở CÁC QUỐC GIA CHÂU Á MỚI NỔI

Lê Quang Cảnh

Viện Phát triển Bền vững, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: canh@neu.edu.vn

Nguyễn Phương Anh

Trường Kinh tế - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Email: Anh.nguyenphuong1@hust.edu.vn

Mã bài: JED-1759

Ngày nhận bài: 06/05/2024

Ngày nhận bài sửa: 03/06/2024

Ngày duyệt đăng: 10/06/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1759

Tóm tắt

Các nghiên cứu về tham nhũng chủ yếu tập trung vào động cơ kinh tế từ góc độ tổ chức, để lại khoảng trống giải thích tham nhũng từ địa vị xã hội và chuẩn mực địa phương ở cấp độ cá nhân. Nghiên cứu này xem xét tác động của chuẩn mực địa phương và địa vị xã hội đến hối lộ của người dân ở các nước châu Á mới nổi. Sử dụng mô hình Probit với dữ liệu từ khảo sát Phong vũ biểu Tham nhũng Toàn cầu, Chỉ số Dân chủ, nghiên cứu phát hiện (i) người nghèo và người thất nghiệp ít đưa hối lộ hơn, (ii) học vấn của người dân không tác động rõ ràng tới hối lộ, (iii) chuẩn mực địa phương vừa là yếu tố ảnh hưởng và đóng vai trò điều tiết tác động của địa vị xã hội đến hối lộ của người dân. Kết quả làm sáng tỏ lý thuyết cũng như cung cấp bằng chứng cho thiết kế chính sách phòng chống tham nhũng ở các quốc gia mới nổi.

Từ khóa: Chuẩn mực địa phương, địa vị xã hội, hối lộ, người dân, quốc gia châu Á mới nổi.

Mã JEL: D73, D91, O53

Local Norms, Social Status, and Bribery among Citizens in Emerging Asian Countries

Abstract

Studies on corruption have mainly focused on economic motives from an organizational perspective, leaving a gap in explaining corruption from social status and local norms at the individual level. This study examines the impact of local norms and social status on bribery in emerging Asian countries. Using a Probit model with data from the Global Corruption Barometer and Democracy Index surveys, the study finds that (i) poor and unemployed people are less likely to pay bribes, (ii) education does not have a clear impact on bribery, (iii) local norms are an influencing factor and play a moderating role in the impact of social status on citizen's bribe-giving. The results shed light on theory and provide evidence for anti-corruption policy design in emerging countries.

Keywords: Bribery, citizens, emerging Asian countries, local norms, Social status.

JEL Codes: D73, D91, O53

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về tham nhũng nhận được sự quan tâm từ các học giả, nhà hoạch định chính sách và các nhà thực tiễn vì tham nhũng cản trở tăng trưởng kinh tế (Mauro, 1995), làm suy yếu chức năng của chính phủ (Treisman, 2007) và làm xói mòn niềm tin vào thể chế (Rothstein & Uslaner, 2005). Nhiều quốc gia đang phát triển phải đối mặt với những thách thức chính trị, xã hội và kinh tế do hối lộ, một hình thức của tham nhũng, gây ra (Lin & Yu, 2014). Hiện vẫn chưa có sự đồng thuận về động cơ thúc đẩy hối lộ của cá nhân. Sự lo lắng, thiếu tự tin, sợ bị gây khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công (Hunt & Laszlo, 2012), trốn tránh các biện pháp xử phạt vi phạm pháp luật (Sundstrom, 2019), hoặc mong muốn nhận được dịch vụ có chất lượng tốt hơn (Nguyen & Le, 2022) đều là những yếu tố có thể dẫn tới hành vi hối lộ của cá nhân. Trong khi nhiều nghiên cứu giải thích hối lộ dựa trên phân tích chi phí/lợi ích, một số khác cho rằng đó là một hiện tượng văn hóa. Điều này ngụ ý rằng người dân buộc phải hối lộ trong một xã hội “có đi có lại”, hoặc khi những người khác đều làm như vậy. Theo nghĩa này, hối lộ là một hiện tượng xã hội. Vì vậy, chuẩn mực địa phương và địa vị xã hội ảnh hưởng đến hành vi hối lộ của người dân là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Bài viết này lập luận rằng chuẩn mực địa phương, địa vị xã hội và sự tương tác giữa chúng có thể giải thích hành vi hối lộ của người dân. Khả năng thương lượng của người dân trong quan hệ với quan chức cũng giải thích hối lộ. Đưa hối lộ chỉ đơn giản là “tuân theo lệ làng” hoặc “làm điều tương tự mà người khác làm” trong một xã hội “có đi có lại”, và xác suất xảy ra hối lộ thay đổi theo chuẩn mực địa phương. Nghiên cứu này sử dụng *lý thuyết khả năng thương lượng* và *lý thuyết thể chế* để xem xét tác động của chuẩn mực địa phương, vị thế xã hội tới hành vi đưa hối lộ của người dân ở các quốc gia, vùng lãnh thổ châu Á mới nổi trong *Khảo sát Phong vũ biểu Tham nhũng Toàn cầu*. Có 11 quốc gia và vùng lãnh thổ được chọn trong mẫu nghiên cứu vì hai lý do. Thứ nhất, tham nhũng trong khu vực công rất đa dạng và tương đối cao ở các quốc gia và vùng lãnh thổ được chọn. Nghiên cứu dựa trên *Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng* (Tổ chức Minh bạch Quốc tế, 2022), với thang điểm từ 0 đến 100, trong đó 0 là tham nhũng nhiều nhất và 100 là tham nhũng ít nhất. Các quốc gia trong mẫu nghiên cứu có điểm tương đối thấp; ví dụ: Myanmar (23), Campuchia (24), Pakistan (27), Indonesia (34), Thái Lan (36) và Việt Nam (42). Thứ hai, về mặt kinh tế, những quốc gia được lựa chọn có nền kinh tế mới nổi hoặc đang chuyển đổi. Ở đó, tham nhũng trong khu vực công khá phổ biến và nghiêm trọng khi người dân, đặc biệt là người nghèo, người thất nghiệp cần phải đưa hối lộ để tiếp cận dịch vụ công. Mặc dù chính phủ cố gắng chống tham nhũng và cải cách hành chính nhưng người dân vẫn coi tham nhũng là một chuyện bình thường. Chính vì vậy, hiểu yếu tố nào thúc đẩy người dân đưa hối lộ và đưa ra khuyến nghị chính sách phòng chống tham nhũng có ý nghĩa đối với phát triển quốc gia.

2. Tổng quan và cơ sở lý thuyết

2.1. Tham nhũng ở cấp độ cá nhân

Nghiên cứu trước cho thấy mọi người bị thúc đẩy bởi động cơ cá nhân để thực hiện hành vi tham nhũng (Ades & Di Tella, 1997) hoặc bởi kỳ vọng của họ về cách người khác cư xử (Dong & cộng sự, 2012; Nguyen & Le, 2022). Người dân đưa hối lộ để tránh bị phạt vì vi phạm pháp luật (Sundstrom, 2019) hoặc để có được dịch vụ tốt hơn (Nguyen & Le, 2022). Trong trường hợp này, cá nhân so sánh chi phí và lợi ích, và khi có lợi thì hành vi hối lộ nảy sinh (Hellmann, 2017). Nhiều nghiên cứu cho thấy người dân sẵn sàng chấp nhận hoặc tố cáo hành vi tham nhũng phụ thuộc vào học vấn, giới tính và tình trạng việc làm của họ (Lavena, 2013; Truex, 2011). Người dân có học vấn cao thường ít khoan dung hơn với tham nhũng, nhưng kết quả thực nghiệm không thống nhất. Ngoài ra, người thất nghiệp và thu nhập thấp có thể có thể gắn với tham nhũng (Jain, 2001; Melgar & cộng sự, 2010). Người giàu có nhiều khả năng hối lộ để vận động hành lang hoặc được đối xử có lợi hơn, và họ tin rằng đó là cách chấp nhận được để bảo vệ và nâng cao địa vị xã hội của họ. Chuẩn mực xã hội là yếu tố thúc đẩy người dân hối lộ. Điều này có nghĩa việc đưa hối lộ xuất phát từ chuẩn mực xã hội và sự kỳ vọng rằng những người khác trong cộng đồng cũng làm như vậy. Ở những nơi mà tham nhũng tràn lan, người dân chấp nhận tham nhũng theo những quy tắc bất thành văn, buộc cá nhân phải tuân thủ (Hellmann, 2017). Trong một xã hội “có đi có lại”, nơi mọi người đánh giá hành vi của người khác để quyết định xem có tuân thủ pháp luật hay không, tham nhũng là vấn đề nan giải và hầu hết mọi người coi tham nhũng là cơ hội. Cá nhân bị đặt vào tình huống mà việc hối lộ được coi là bình thường, do đó xu hướng đưa hối lộ tăng lên.

Khi đề cập tham nhũng ở góc độ cá nhân, có mấy vấn đề đặt ra (i) tại sao người có địa vị xã hội và chuẩn

mức địa phương khác nhau lại có xác suất đưa hối lộ khác nhau. Khả năng thương lượng của người dân đối với quan chức có thể ảnh hưởng đến quyết định đưa hoặc không đưa hối lộ. Như vậy, lý thuyết khả năng thương lượng giải thích tại sao người dân lại hối lộ và nhóm nào có xác suất đưa hối lộ cao; và (ii) liệu những chuẩn mực chung của địa phương có giúp giảm tác động của địa vị xã hội tới hành vi hối lộ của người dân hay không.

2.2. Địa vị xã hội và hối lộ

Theo Baker (2014), địa vị xã hội của cá nhân được phản ánh thông qua học vấn, tình trạng việc làm và thu nhập. Maeda & Ziegfeld (2015) cho rằng sự khác biệt về học vấn có thể dẫn đến thái độ, quan điểm, nhận thức và hành vi tham nhũng khác nhau. Khả năng thương lượng của cá nhân đề cập đến việc đàm phán với quan chức khi quyết định đưa hối lộ, và khả năng thương lượng ảnh hưởng đến việc cá nhân từ chối đưa hối lộ hoặc đàm phán để nhận được lợi ích tốt hơn từ hối lộ (Maeda & Ziegfeld, 2015; Nguyen & cộng sự, 2020). Khả năng thương lượng phụ thuộc vào khả năng và lựa chọn thay thế cho hối lộ của cá nhân.

Maeda & Ziegfeld (2015) nhận thấy rằng khả năng thương lượng cao gắn với học vấn cao, kinh nghiệm và nhận thức về tham nhũng. Những cá nhân có học vấn cao hơn có khả năng thương lượng cao và có thể từ chối hối lộ vì họ có kiến thức tốt hơn để lập luận/nhận thức và ít tham gia vào tham nhũng hơn. Những người có học vấn cao hơn thường ít đưa hối lộ hơn vì họ hiểu về quy tắc ứng xử và quy định của luật pháp liên quan (Lavena, 2013). Người có học vấn có thể sử dụng các giải pháp thay thế hơn là hối lộ, chẳng hạn như các mối quan hệ xã hội và tổ chức hành vi những người của quan chức nếu bị gây khó khăn trong khi tiếp cận dịch vụ công. Do đó, người dân có học vấn cao ít tham gia vào hành vi hối lộ hơn.

Hối lộ có thể mang lại những lợi ích như rút ngắn thời gian chờ đợi và nâng cao chất lượng dịch vụ mà người dân có thể nhận được (Hunt & Laszlo, 2012). Những lý do khiến cá nhân sử dụng hối lộ bao gồm: sự lo lắng, thiếu tự tin và sợ bị gây khó khăn khi tiếp cận dịch vụ công như điện, nước, phúc lợi xã hội, giáo dục và chăm sóc sức khỏe (Lê Quang Cảnh, 2018; Nguyen & Le, 2022). Xác suất đưa hối lộ và giá trị của hối lộ càng lớn khi họ thất vọng với sự chậm trễ và chất lượng dịch vụ công thấp. Nỗi sợ nhận được dịch vụ chậm hoặc chất lượng kém thường xuất phát từ sự thiếu tự tin hoặc thiếu niềm tin vào cơ quan công quyền. Những người có địa vị xã hội thấp hơn, gồm người thất nghiệp, ít học hoặc có tay nghề thấp, thường cảm thấy lo lắng và thiếu tự tin. Do đó, người thất nghiệp có xu hướng hối lộ cao hơn do sợ bị gây khó khăn hoặc sợ bị đối xử bất công.

Người nghèo có gắn chặt với xác suất hối lộ thấp hơn vì họ không có đủ nguồn lực. Theo nghĩa này, người nghèo có chi phí cơ hội của hối lộ cao và khả năng họ đưa hối lộ thấp hơn. Người giàu sẵn sàng hối lộ để tiết kiệm thời gian hoặc nhận được dịch vụ chất lượng cao; còn người nghèo lại thích tiết kiệm số tiền đó cho các mục đích khác và sẵn sàng nhận dịch vụ tiêu chuẩn hoặc chất lượng thấp hơn. Giống như người nghèo, người thất nghiệp ít đưa hối lộ hơn người có việc làm vì họ có thời gian chờ dịch vụ chậm hơn và thiếu nguồn tài chính để đưa hối lộ. Chi phí cơ hội của việc hối lộ đối với người nghèo và người thất nghiệp cao hơn nhiều so với người giàu và người có việc làm. Vì vậy, người nghèo và người thất nghiệp đối mặt với hai tác động trái ngược nhau liên quan tới hành vi hối lộ. Thứ nhất, người nghèo và người thất nghiệp có địa vị xã hội thấp hoặc khả năng thương lượng thấp; do đó, xác suất đưa hối lộ cao hơn vì họ lo lắng phải chờ đợi lâu hơn và/hoặc nhận được dịch vụ kém chất lượng hơn, hoặc sợ bị gây khó khăn (*hiệu ứng lo lắng*). Thứ hai, người nghèo và người thất nghiệp không có đủ nguồn tài chính để đưa hối lộ và chi phí biên của việc đưa hối lộ cao hơn nhiều so với lợi ích biên nhận được từ hối lộ (*hiệu ứng chi trả*) và xác suất đưa hối lộ thấp hơn.

2.3. Chuẩn mực địa phương và hối lộ

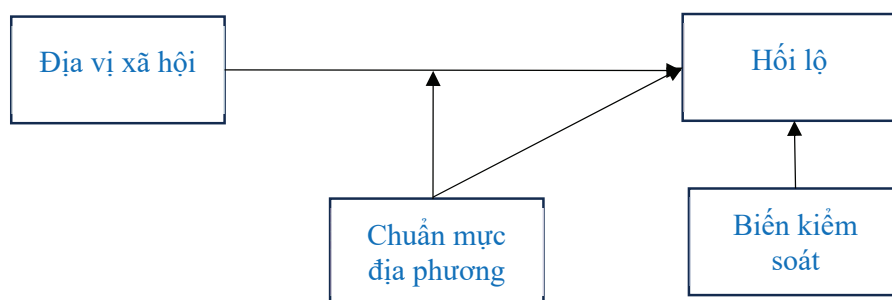
Chuẩn mực địa phương là yếu tố quan trọng trong lựa chọn và ra quyết định của cá nhân (Nguyen & cộng sự, 2016; Nguyen & cộng sự, 2020). Nó cũng ảnh hưởng đến quyết định hối lộ hay không của cá nhân (Dimant & Schulte, 2016). Bühren (2020) so sánh hối lộ ở Trung Quốc và Đức và chỉ ra rằng chuẩn mực địa phương, chẳng hạn như sự “có đi có lại” và sự tin tưởng, tác động đến quyết định của quan chức và người dân để nhận/đưa hối lộ. Sống ở cộng đồng mà hiện tượng tham nhũng là phổ biến thì cá nhân sẽ có xác suất tham gia vào hành vi tham nhũng cao hơn. Người dân sống trong cộng đồng chống tham nhũng mạnh mẽ ít đưa hối lộ hơn những người sống trong xã hội tham nhũng, nơi mọi người nhận hối lộ như “chuẩn mực” để thực hiện công việc (Lê Quang Cảnh, 2018; Nguyen & Le, 2022).

Bicchieri & Xiao (2009) lập luận rằng có hai loại kỳ vọng chi phối việc người dân có tuân theo chuẩn mực/lệ làng hay không: kỳ vọng thực tế và kỳ vọng chuẩn mực. Theo đó, kỳ vọng chuẩn mực là niềm tin rằng người khác mong đợi mọi người tuân theo, chúng ta tin rằng người khác nghĩ chúng ta nên làm, hoặc chúng ta nghĩ rằng người khác phải tuân theo chuẩn mực và có nghĩa vụ phải làm như vậy. Kỳ vọng thực tế liên quan tới cá nhân đang xem xét liệu có nên tuân theo chuẩn mực hay không, và nó không phải là yếu tố quyết định tuân thủ chuẩn mực, nhưng kỳ vọng chuẩn mực là điều kiện khiến mọi người tuân theo chuẩn mực. Vì vậy, trong cộng đồng tham nhũng, việc quan sát hành vi tham nhũng của người khác có thể hé lộ khả năng cá nhân tham gia hành vi tham nhũng trong tình huống tương tự. Tác động của địa vị xã hội tới hồi lộ còn khác biệt giữa địa phương có mức độ chống tham nhũng khác nhau. Nguyen & Le (2022) phát hiện cá nhân sống trong cộng đồng chống tham nhũng mạnh mẽ làm giảm tác động của giáo dục, thất nghiệp và thu nhập tới xác suất đưa hối lộ của cá nhân.

2.4. Khung nghiên cứu

Địa vị xã hội của cá nhân gắn chặt với khả năng thương lượng, địa vị xã hội càng cao thì khả năng thương lượng càng lớn và xác suất hối lộ giảm. Lý thuyết khả năng thương lượng giải thích những cá nhân có địa vị xã hội thấp có xu hướng hối lộ cao hơn bởi họ sợ bị gây khó dễ, và họ ít có lựa chọn thay thế. Hồi lộ còn gắn với chuẩn mực địa phương, và lý thuyết thể chế giải thích ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội địa phương tới hành vi hối lộ. Địa phương chống tham nhũng mạnh mẽ hơn thì người dân có xu hướng tham gia hối lộ ít hơn, đồng thời có thể làm giảm tác động của địa vị xã hội tới hành vi hối lộ của cá nhân sống ở đó. Khung nghiên cứu được trình bày trong Hình 1.

Hình 1: Khung nghiên cứu



3. Phương pháp luận nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu được trích từ *Phong vũ biểu Tham nhũng Toàn cầu* do Tổ chức Minh bạch Quốc tế thực hiện ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào năm 2022. Cuộc khảo sát được thực hiện tại 16 quốc gia và vùng lãnh thổ, bao gồm Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam, Đài Loan, Hồng Kong, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Myanmar, Sri Lanka, Malaysia và Mông Cổ. Khảo sát hỏi người dân về trải nghiệm tham nhũng và họ cảm nhận như thế nào về hiệu quả của giải pháp chống tham nhũng. Trong nghiên cứu này, năm quốc gia và vùng lãnh thổ bị loại trừ gồm Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông và Mông Cổ vì họ không phải là quốc gia mới nổi và không có đủ dữ liệu đồng nhất với các quốc gia khác. Mẫu nghiên cứu bao gồm 15.015 người được khảo sát tại 11 quốc gia và vùng lãnh thổ. Người trả lời là cá nhân từ 18 tuổi trở lên, ứng với một hộ gia đình.

Chỉ số Dân chủ do *The Economist Intelligence Unit* phát triển, chấm điểm dân chủ cho 167 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số này bao gồm năm chỉ số thành phần mục với 60 tiêu chí: Bầu cử và đa nguyên, Tự do dân sự, Chức năng của Chính phủ, Sự tham gia chính trị và Văn hóa chính trị. Chỉ số dân chủ nhận giá trị từ 0 đến 10, chỉ số càng lớn càng dân chủ. Mỗi chỉ số thành phần được đánh giá từ 0 đến 10 và chỉ số dân chủ là giá trị trung bình đơn giản của năm chỉ số thành phần. Phương pháp tính chỉ số dân chủ được trình bày trong *Economist Intelligence Unit* (2024).

3.2. Mô hình ước lượng và biến số

Hành vi hồi lộ của người dân chịu ảnh hưởng bởi chuẩn mực địa phương, địa vị xã hội và đặc điểm của người dân. Bài viết này mở rộng mô hình thực nghiệm của Nguyen & Le (2022), có dạng:

$$Prob(Y = 1|X, Z, C, u) = \Phi(\alpha + X\beta + Z\gamma + C\theta + u) \quad (1)$$

trong đó Y là biến phụ thuộc phản ánh hồi lộ của người dân. Y=1 nếu cá nhân đưa hồi lộ khi tiếp cận dịch vụ công và bằng 0 nếu không. X là vectơ địa vị xã hội được đại diện bởi giáo dục, thất nghiệp và nghèo đói. Z là vectơ chuẩn mực địa phương được đại diện bởi mức độ sẵn sàng tố cáo tham nhũng và mức độ tham nhũng trong khu vực công ở địa phương. C là vectơ các biến kiểm soát đối với cá nhân, gồm: tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo và biến kiểm soát cho quốc gia như: dân số, GDP bình quân đầu người và chỉ số dân chủ. là sai số ngẫu nhiên, có phân phối độc lập đồng nhất. Φ là hàm phân phối tích lũy. $\alpha, \beta, \gamma,$ và θ là các vectơ tham số cần ước lượng. Định nghĩa và thước đo của các biến được mô tả trong Bảng 1.

Bảng 1 : Định nghĩa và thước đo biến

Biến	Đo lường/định nghĩa
Hồi lộ	Là biến nhị phân, bằng 1 nếu người trả lời đã đưa hồi lộ/tặng quà công chức để nhận được dịch vụ (một hoặc hai lần/vài lần/thường xuyên) khi tiếp cận dịch vụ công, và bằng 0 nếu không đưa.
Học vấn cao	Là biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu người trả lời có bằng cử nhân hoặc cao hơn (có học vấn cao); 0 nếu khác.
Nghèo/cận nghèo	Là biến nhị phân, bằng 1 nếu tổng thu nhập của gia đình không đủ trang trải chi phí sinh hoạt (nghèo/cận nghèo); 0 nếu không.
Thất nghiệp	Là biến nhị phân, bằng 1 nếu người trả lời thất nghiệp và bằng 0 nếu không.
Nông thôn	Là biến nhị phân, bằng 1 nếu người trả lời sống ở khu vực nông thôn và bằng 0 nếu họ sống ở khu vực thành thị.
Mức độ tham nhũng ở khu vực công	Đo lường nhận thức về tham nhũng trong khu vực công, bao gồm hành chính công và dịch vụ công, từ 1 (ít tham nhũng nhất) đến 5 (tham nhũng nhiều nhất).
Sẵn sàng tố cáo tham nhũng	Đo sự sẵn lòng của người dân trong việc tố cáo hành vi tham nhũng được quan sát thấy. Nó bằng 1 nếu cá nhân sẵn sàng tố cáo và bằng 0 nếu không.
Giới tính	Là biến nhị phân, bằng 1 nếu người trả lời là nam và 0 nếu không phải nam.
Tuổi	Đo tuổi của người trả lời.
Tôn giáo	Là biến nhị phân, bằng 1 nếu người dân theo bất kỳ tôn giáo nào và bằng 0 nếu không.
Log Quy mô dân số	Logarit của tổng dân số của một quốc gia.
Log GDP bình quân đầu người	Được tính bằng logarit của GDP bình quân đầu người quốc gia (đô la Mỹ giá so sánh năm 2010).
Chỉ số dân chủ	Đo chỉ số dân chủ từ 1 đến 10 theo thứ tự tăng dân chủ.

Các hệ số ước lượng trong phương trình (1) cho biết sự thay đổi của z-scores tương ứng với sự thay đổi của các biến độc lập. Chúng ta cần tính toán tác động biên của các biến độc lập tới biến phụ thuộc để biết xác suất người dân chuyển từ không hồi lộ (Y = 0) sang hồi lộ (Y = 1). Tác động biên được tính như sau:

$$\frac{\partial Prob(Y)}{\partial X_j} = \frac{\partial \Phi(\cdot)}{\partial X_j} \times \beta_j = \Phi(\alpha + X\beta + Z\gamma + C\theta + u) \times \beta_j \quad (2a)$$

$$\frac{\partial Prob(Y)}{\partial Z_l} = \frac{\partial \Phi(\cdot)}{\partial Z_l} \times \gamma_l = \Phi(\alpha + X\beta + Z\gamma + C\theta + u) \times \gamma_l \quad (2b)$$

$$\frac{\partial Prob(Y)}{\partial C_k} = \frac{\partial \Phi(\cdot)}{\partial C_k} \times \theta_k = \Phi(\alpha + X\beta + Z\gamma + C\theta + u) \times \theta_k \quad (2c)$$

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

4.1. Mẫu nghiên cứu

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến sử dụng trong mẫu nghiên cứu gồm 15015 người trả lời từ 11 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Bảng 2: Mô tả mẫu và các biến sử dụng

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Hồi lộ	0,303	0,460	0	1
Học vấn cao	0,184	0,387	0	1
Nghèo/cận nghèo	0,244	0,429	0	1
Thất nghiệp	0,297	0,457	0	1
Nông thôn	0,575	0,494	0	1
Mức độ tham nhũng ở khu vực công	3,005	1,088	1	5
Sẵn sàng tố cáo tham nhũng	0,492	0,500	0	1
Giới tính	0,496	0,500	0	1
Tuổi	41,64	14,76	18,00	84,00
Tôn giáo	0,860	0,347	0	1
Log Quy mô dân số	19,129	1,727	16,59	21,05
Log GDP bình quân đầu người	8,227	0,891	7,04	10,10
Chỉ số dân chủ	5,060	1,765	3,08	7,73

Trong số những người được hỏi tiếp cận dịch vụ công, 30,3% đã trả tiền hồi lộ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy 50,4% số người được hỏi là nữ và độ tuổi trung bình được hỏi là khoảng 42. Tổng số người trả lời thất nghiệp chiếm 29,7%. Người trả lời có bằng cử nhân trở lên chiếm 18,4%, trong khi người nghèo và cận nghèo (không đủ thu nhập sinh hoạt) chiếm 24,4% trong mẫu nghiên cứu.

4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận

Bảng 3: Tác động biên của chuẩn mực địa phương và địa vị xã hội đến hành vi hồi lộ của người dân

	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Học vấn cao (X1)	0,0195 (0,0306)	0,149*** (0,0445)	0,0195 (0,0306)	0,0195 (0,0306)
Nghèo/cận nghèo (X2)	-0,141*** (0,0389)	-0,144*** (0,0389)	-0,144*** (0,0426)	-0,141*** (0,0389)
Thất nghiệp (X3)	-0,163*** (0,0265)	-0,164*** (0,0265)	-0,163*** (0,0265)	-0,236*** (0,0381)
Nông thôn	-0,0968*** (0,0244)	-0,0922*** (0,0244)	-0,0967*** (0,0244)	-0,0980*** (0,0244)
Mức độ tham nhũng trong khu vực công	-0,0943*** (0,0103)	-0,0951*** (0,0103)	-0,0943*** (0,0103)	-0,0938*** (0,0103)
Sẵn sàng tố cáo hồi lộ (Z)	-0,282*** (0,0262)	-0,237*** (0,0285)	-0,283*** (0,0269)	-0,326*** (0,0310)
Giới tính	0,0881*** (0,0236)	0,0883*** (0,0236)	0,0881*** (0,0236)	0,0862*** (0,0236)
Tuổi	-0,00637*** (0,0008)	-0,00624*** (0,0008)	-0,00637*** (0,0008)	-0,00645*** (0,0008)
Tôn giáo	-0,394*** (0,0339)	-0,396*** (0,0339)	-0,394*** (0,0341)	-0,397*** (0,0339)
Log Quy mô dân số	0,0875*** (0,0073)	0,0893*** (0,0073)	0,0879*** (0,0077)	0,0864*** (0,0073)
Log GDP bình quân đầu người	-0,418*** (0,0189)	-0,417*** (0,0190)	-0,418*** (0,0191)	-0,423*** (0,0190)
Chỉ số dân chủ	0,0877*** (0,0075)	0,0881*** (0,0075)	0,0874*** (0,0079)	0,0899*** (0,0076)
X1*Z		-0,232*** (0,0583)		
X2*Z			0,0105 (0,0751)	
X3*Z				0,135*** (0,0504)
Hằng số	1,871*** (0,2060)	1,802*** (0,2070)	1,868*** (0,2070)	1,949*** (0,2080)
Quan sát	15015	15015	15015	15015
R-sq.	0,092	0,093	0,092	0,093

*, **, *** chỉ mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%. Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn.

Nghiên cứu thực hiện kiểm định đa cộng tuyến thông qua sử dụng ma trận tương quan Pearson và Hệ số phóng đại phương sai (VIF). Hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều thấp (lớn nhất là 0,387) và VIF cao nhất là 3,57-thấp hơn nhiều so với điểm ngưỡng là 10. Kết quả ngụ ý rằng không có bằng chứng về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình ước lượng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy probit với sai số chuẩn vững và sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu với sai số chuẩn vững với trọng số lặp để khắc phục khả năng ước lượng chệch nhằm tăng độ tin cậy của kết quả ước lượng. Kết quả thực nghiệm khẳng định ước lượng là vững.

Tác động biên trong mô hình hồi quy probit với sai số chuẩn vững được trình bày trong Bảng 3. Mô hình 1 mô tả tác động biên của địa vị xã hội và chuẩn mực địa phương đến hành vi hối lộ của người dân. Mô hình 2, 3 và 4 cho biết tác động biên của các biến độc lập trong Mô hình 1 và sự tương tác giữa học vấn, nghèo/cận nghèo hoặc thất nghiệp với chuẩn mực tham nhũng ở địa phương được đại diện bởi “sẵn sàng tố cáo hối lộ”.

Trong bốn mô hình, hệ số giáo dục vững và không có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (ngoại trừ Mô hình 2), có nghĩa là giáo dục có tác động hỗn hợp đến xác suất đưa hối lộ của người dân. Do đó, tác động tổng hợp hoặc không có tác động (Mô hình 1, 3 và 4) hoặc tác động tích cực (Mô hình 2) của giáo dục đến khả năng đưa hối lộ của người dân. Đây là kết quả của hai tác động trái ngược nhau của giáo dục đến hành vi hối lộ. Thứ nhất, tác động tiêu cực của giáo dục đến khả năng đưa hối lộ dự đoán rằng những người có học vấn tốt có thể có nhận thức tốt hơn, có lợi ích cao từ việc “nói không với hối lộ” và sức mạnh khi đưa ra quyết định (Maeda & Ziegfeld, 2015). Họ có kiến thức để phân tích lựa chọn của mình và ít sẵn sàng chấp nhận tham nhũng hơn. Do đó, giáo dục cao hơn gắn với khả năng lên án các hành vi tham nhũng và việc nhận những khoản hối lộ dù nhỏ (Dimant & Schulte, 2016; Truex, 2011). Từ góc độ khả năng thương lượng, người dân có học vấn cao thường có vị thế khi đàm phán với quan chức nhờ năng lực và lựa chọn thay thế của họ; do đó, họ có xác suất hối lộ thấp hơn. Thứ hai, tác động tích cực của giáo dục đến đưa hối lộ dự đoán rằng người dân có học vấn cao (có năng suất cao) thường sử dụng hối lộ như công cụ để tiếp cận dịch vụ nhanh và chất lượng hơn. Các quốc gia trong mẫu nghiên cứu hầu hết là quốc gia đang phát triển và có thể chế thị trường kém phát triển, trong đó dịch vụ công phục vụ chậm và chất lượng thấp. Những người có học vấn cao thường thuộc nhóm thu nhập cao, không hài lòng với chất lượng dịch vụ công được cung cấp (Lê Quang Cảnh, 2018; Nguyen & Le, 2022). Đưa hối lộ là một sự đánh đổi để có được dịch vụ công tốt hơn và kết quả này tương tự với kết quả của Olken (2009).

Người nghèo và người thất nghiệp có xác suất đưa hối lộ thấp hơn so với người không nghèo và người có việc làm. Kết quả cho thấy người nghèo có xác suất đưa hối lộ thấp hơn những người không nghèo và điều này dường như trái với phát hiện của Maeda & Ziegfeld (2015) khi họ nhận thấy người nghèo có xu hướng nhận thức mức độ tham nhũng cao hơn. Theo lý thuyết khả năng thương lượng, người nghèo và người thất nghiệp thuộc nhóm có địa vị xã hội thấp và họ đưa hối lộ do sợ hãi/lo lắng bị gây khó khăn. Tuy nhiên, người nghèo có xác suất đưa hối lộ thấp hơn vì họ không có đủ nguồn lực; người thất nghiệp có thời gian chờ đợi các dịch vụ công tiêu chuẩn. Theo nghĩa này, người nghèo và thất nghiệp có chi phí thấp hơn tương đối nếu họ không đưa hối lộ. Họ cũng có lợi ích ròng thấp từ việc đưa hối lộ để tiếp cận các dịch vụ công nên họ không mất gì khi từ chối đưa hối lộ. Ngoài ra, nhiều nước châu Á có chính sách hỗ trợ và bảo vệ các nhóm yếu thế như người nghèo và người thất nghiệp. Ví dụ, chính phủ Việt Nam có chính sách miễn mọi khoản phí cho người nghèo và cận nghèo khi họ tiếp cận giáo dục, y tế và nhiều dịch vụ hành chính khác. Các chính sách tương tự cũng được thấy ở Trung Quốc, Lào và Campuchia. Trong những trường hợp đó, lý thuyết khả năng thương lượng có thể được mở rộng để giải thích hành vi hối lộ của những người có địa vị xã hội thấp, năng lực chi thấp và mức độ sẵn lòng đưa hối lộ thấp. Kết quả thực nghiệm cung cấp bằng chứng cho thấy, người nghèo và người thất nghiệp có xác suất đưa hối lộ thấp hơn người không nghèo và người có việc làm khi tiếp cận dịch vụ công ở các nền kinh tế mới nổi Châu Á.

Những chuẩn mực địa phương cũng là yếu tố dự báo hành vi hối lộ của người dân. Hai biến đại diện cho chuẩn mực địa phương, bao gồm “sự sẵn sàng tố cáo hối lộ” và “nhận thức của người dân về tham nhũng trong khu vực công”, có mối liên hệ ngược với xác suất đưa hối lộ. Kết quả ước lượng này tuân theo dự đoán của lý thuyết và kết quả thực nghiệm được thảo luận phổ biến (Fisman & Miguel, 2007; Nguyen & Le, 2022; Sundstrom, 2019; Truex, 2011). Ví dụ, khi hàng xóm, bạn bè và người thân xung quanh một cá nhân nhìn nhận tham nhũng với thái độ khinh bỉ, họ có thể ít đưa hối lộ hơn do cái giá phải trả về mặt đạo

đức của hành vi đưa hối lộ (Lambsdorff, 2010; Maeda & Ziegfeld, 2015; Nguyen & Le, 2022). Sống trong cộng đồng mà quan chức tham nhũng, người dân có nhiều khả năng phải đưa hối lộ hơn vì những quy định bất thành văn và nhận thức xã hội rằng “những người khác cũng làm như vậy” (Nguyen & Le, 2022; Truex, 2011). Những chuẩn mực văn hóa địa phương cũng ảnh hưởng đến hành vi hối lộ của người dân. Người dân sống ở nông thôn có xác suất đưa hối lộ thấp hơn người dân sống ở thành thị. Một trong những lý do có thể giải thích là văn hóa “làng” (một dạng chuẩn mực văn hóa) có thể được mô tả như một hệ thống các quy tắc ứng xử và hành vi được hình thành và bảo tồn cho hậu thế (Akipin & Sulaiman, 2019). Ở các nước châu Á, văn hóa “làng” chiếm ưu thế và người dân có mối quan hệ chặt chẽ với cán bộ, chẳng hạn, người dân thường bỏ phiếu cho ứng cử viên trong làng, mối quan hệ bị ràng buộc bởi mối quan hệ hàng xóm hoặc họ hàng nên các mối quan hệ này gắn bó và bền chặt. Hương ước làng quy định cả hành vi và trách nhiệm của người dân, vì vậy, cán bộ và người dân địa phương thường từ chối nhận và đưa hối lộ.

Một kết quả ước lượng khác là vai trò điều tiết của chuẩn mực địa phương đối với tác động của địa vị xã hội đến hành vi hối lộ. Kết quả tương tác tùy thuộc vào biến đại diện cho địa vị xã hội của người dân. Người dân có học vấn cao có xác suất đưa hối lộ thấp hơn ở những cộng đồng có thái độ không khoan nhượng với tham nhũng hoặc chống tham nhũng mạnh mẽ hơn. Kết quả này tương đồng với Nguyen & Le (2022) trong bối cảnh ở Việt Nam. Tuy nhiên, xác suất đưa hối lộ của người thất nghiệp cao hơn khi người dân sống trong một cộng đồng chống tham nhũng mạnh mẽ hơn. Kết quả thực nghiệm này trái với những gì được tìm thấy ở Việt Nam (Lê Quang Cảnh, 2018; Nguyen & Le, 2022). Đây là kết quả thú vị cần có những nghiên cứu sâu hơn để kiểm chứng liệu rằng có phải mức độ tham nhũng phổ biến đến mức cộng đồng cần phải chống tham nhũng mạnh mẽ hơn.

5. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu này xem xét tác động của địa vị xã hội và chuẩn mực địa phương đến hành vi hối lộ của người dân ở các quốc gia châu Á mới nổi. Lý thuyết khả năng thương lượng và lý thuyết thể chế cùng với mô hình hồi quy probit đã được sử dụng nhằm giải thích và ước lượng tác động này. Kết quả thực nghiệm cho thấy xác suất đưa hối lộ có mối tương quan ngược với khả năng thương lượng của người dân. Trong hầu hết các trường hợp, chi phí của hối lộ lớn hơn lợi ích nhận được từ hối lộ của người dân; do đó, những người dân nghèo và thất nghiệp có xác suất đưa hối lộ thấp hơn. Phát hiện này nhất quán với kết quả nghiên cứu của Hunt & Laszlo (2012) khi phân tích sự thay đổi của thu nhập theo hối lộ. Tuy nhiên, tác động của giáo dục đến hối lộ hoặc không có tác động hoặc có tác động tích cực, tương tự như phát hiện của Olken (2009). Những chuẩn mực địa phương giải thích một cách đáng kể hành vi hối lộ của người dân và chúng còn đóng vai trò điều tiết tác động của địa vị xã hội đến hối lộ. Người dân sống trong cộng đồng chống tham nhũng mạnh mẽ làm giảm tác động của giáo dục, tăng tác động của thất nghiệp và không đóng vai trò điều tiết của nghèo đến hành vi hối lộ của người dân.

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quản lý. Từ góc độ lý luận, lý thuyết khả năng thương lượng có vai trò quan trọng tới việc giải thích hành vi hối lộ ở cấp độ cá nhân. Nhà nghiên cứu nên vận dụng lý thuyết này và vai trò điều tiết của chuẩn mực địa phương để giải thích hành vi hối lộ của cá nhân. Ngoài ra, lý thuyết thể chế có thể được sử dụng giải thích hành vi hối lộ của người dân khi tiếp cận dịch vụ công. Từ góc độ thực nghiệm, xác suất đưa hối lộ của cá nhân xuất phát từ địa vị xã hội, chuẩn mực địa phương và sự tương tác giữa chúng. Chính sách chống tham nhũng cần được thiết kế với nhận thức rằng hành vi hối lộ của người dân do nhiều yếu tố đan xen thúc đẩy. Thứ nhất, chính sách cần được thiết kế để bảo vệ các nhóm có địa vị xã hội thấp, chẳng hạn như người nghèo và người thất nghiệp, bằng cách bảo vệ họ khỏi nỗi sợ hãi và lo lắng khi tiếp cận dịch vụ công. Hệ thống pháp luật chặt chẽ và có tính bảo vệ, bao gồm tính minh bạch, cải cách hành chính và chính sách bảo vệ nhóm yếu thế, sẽ tăng khả năng thương lượng của người dân và giảm xác suất đưa hối lộ. Thứ hai, chính sách chống tham nhũng nên tập trung vào văn hóa chống tham nhũng nhằm giảm thiểu việc cá nhân đưa và nhận hối lộ, đơn giản hóa các thủ tục tố cáo và tự báo cáo về tham nhũng, đồng thời gắn kết cán bộ địa phương với người dân thông qua giá trị, chuẩn mực văn hóa chung.

Tài liệu tham khảo

- Ades, A., & Di Tella, R. (1997), 'The new economics of corruption: a survey and some new results', *Political Studies*, 45(3), 496-515.
- Akipin, A., & Sulaiman, D. (2019), 'Village culture planning in increasing the income of the village community', Proceedings of the *International Conference on Arts and Design Education (ICADE 2018)*. DOI:10.2991/icade-18.2019.21.
- Baker, E.H. (2014), 'Socioeconomic Status, Definition', In Cockerham, W.C., Dingwall, R. & Quah, S. (eds), *The Wiley Blackwell Encyclopedia of Health, Illness, Behavior, and Society*. DOI: <https://doi.org/10.1002/9781118410868.wbehibs395>.
- Bicchieri, C., & Xiao, E. (2009), 'Do the right thing: but only if others do so', *Journal of Behavioral Decision Making*, 22(2), 191-208.
- Bühren, C. (2020), 'Staff Rotation as an Anti-Corruption Policy in China and in Germany: An Experimental Comparison', *Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik*, 240(1), 1-18.
- Dimant, E., & Schulte, T. (2016), 'The nature of corruption: An interdisciplinary perspective', *German Law Journal*, 17(1), 53-72.
- Dong, B., Dulleck, U., & Torgler, B. (2012), 'Conditional corruption', *Journal of Economic Psychology*, 33, 609-627.
- Economist Intelligence Unit. (2024), 'Democracy index 2023: Age of conflict', Retrieved from Economist Group. <https://ourworldindata.org/grapher/democracy-index-eiu>
- Fisman, R., & Miguel, E. (2007), 'Corruption, norms, and legal enforcement: Evidence from diplomatic parking tickets', *Journal of Political Economy*, 115(6), 1020-1048.
- Hellmann, O. (2017), 'The historical origins of corruption in the developing world: a comparative analysis of East Asia', *Crime, Law and Social Change*, 68(1-2), 145-165.
- Hunt, J., & Laszlo, S. (2012), 'Is bribery really regressive? Bribery's costs, benefits, and mechanisms', *World Development*, 40(2), 355-372.
- Jain, A. K. (2001), 'Corruption: A Review', *Journal of Economic Surveys*, 15(1), 71-121.
- Lambsdorff, G. J. (2010), 'Who accepts bribery? Evidence from a global household survey', Diskussionsbeitrag, Nr. V-61-10, University of Passau, Faculty of Business and Economics.
- Lavena, C. F. (2013), 'What determines permissiveness toward corruption? A study of attitudes in Latin America', *Public Integrity*, 15(4), 345-366.
- Lê Quang Cảnh (2018), 'Vị thế xã hội, văn hóa và hối lộ của người dân Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 252(2), 2-10.
- Lin, M.-W., & Yu, C. (2014), 'Can corruption be measured? Comparing global versus local perceptions of corruption in East and Southeast Asia', *Journal of Comparative Policy Analysis: Research and Practice*, 16(2), 140-157.
- Maeda, K., & Ziegfeld, A. (2015), 'Socioeconomic status and corruption perceptions around the world', *Research & Politics*, 2(2), 1-9.
- Mauro, P. (1995), 'Corruption and growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712.
- Melgar, N., Rossi, M., & Smith, T. W. (2010), 'The perception of corruption', *International Journal of Public Opinion Research*, 22(1), 120-131.
- Nguyen, P. A., & Le, Q. C. (2022), 'Socioeconomic status, norms and bribe-giving behaviors among citizens of Vietnam', *International Journal of Public Administration*, 45(1), 37-48.
- Nguyen, T. V., Ho, B. D., Le, C. Q., & Nguyen, H. V. (2016), 'Strategic and transactional costs of corruption: perspectives from Vietnamese firms', *Crime, Law and Social Change*, 65(4-5), 351-374.
- Nguyen, V. T., Le, N. T. B., Dinh, H. L. H., & Pham, H. T. L. (2020), 'Do entrepreneurial firms suffer more from bribery? An empirical study of businesses in Vietnam', *Post-Communist Economies*, 32(7), 877-903.
- Olken, B. (2009), 'Corruption perceptions vs. corruption reality', *Journal of Public Economics*, 93(950-964).
- Rothstein, B., & Uslaner, E. M. (2005), 'All for all: Equality, corruption, and social trust', *World Politics*, 58(1), 41-72.
- Sundstrom, A. (2019), 'Why do people pay bribes? A survey experiment with resource users', *Social Science Quarterly*, 100(3), 725-735.
- Treisman, D. (2007), 'What have we learned about the causes of corruption from ten years of cross-national empirical research?', *Annual Review of Political Science*, 10, 211-244.
- Truex, R. (2011), 'Corruption, attitudes, and education: Survey evidence from Nepal', *World Development*, 39(7), 1133-1142.